

KIỂM TRA GIỮA KHÓA 2 (30 分钟)

I. Điền đáp án tương ứng: (10 分)



A



B



C



D



E



F

例如：到了九月，天气 有点冷。(D)

1. 你找玛丽是吗？她在 楼上，你上楼就看见她了。()
2. 小姐，请给我换五百元人民币。()
3. 每天起床以后， 我们都锻炼身体，然后洗脸。()
4. 这是我哥哥，他爱出去玩。()
5. 我可能要生病了，所以 我要休息休息。()

II. Điền từ vào chỗ trống: (20 分)

1. 我的朋友……… (坐 / 骑) 自行车去学校。

Wǒ de péngyǒu (zuò/ qí) zìxíngchē qù xuéxiào.

2. 我………(一点儿 / 一会儿) 就去睡觉了， 明天 再 跟 你们 聊天。

Wǒ (yīdiǎnr / yīhuìr) jiù qù shuìjiàole, míngtiān zài gēn nǐmen liáotiān

3. 在 中国, 西瓜很…………(喝 / 贵 / 多少 钱)。

Zài Zhōngguó, xīguā hěn (hē / guì / duōshao qián)

4. 我的课……上 午 八点…………中午 十二点。(从…到… / 如果…就…/ 跟…一样…)

Wǒ de kè shàngwǔ bā diǎn zhōngwǔ shí èr diǎn (Cóng... dào.../ rúguǒ... jiù.../ Gēn... yí yàng...)

5. 每天 早上 我 都 自己…………(准备 / 照顾)早饭。

Měitiān zǎoshang wǒ dōu zìjǐ (Zhǔnbèi / zhàogu) zǎofàn

II. Sắp xếp câu : (30 分)

6. 电影 / 以后 / 吃饭 / 我要/看 / 去

12. 喜欢 / 我比 / 你 / 猫 / 更

13. 大 / 我 / 比 / 两岁 / 我哥哥

14. 上面/ 我/ 买/ 的/ 书 / 要

15. 里/个 / 有 / 男生 / 八 / 教室

IV. Dịch Việt – Hoa: (40 分)

16. Người đàn ông trong xe là Tiểu Minh.

17. Mũi của tôi cao hơn mũi bạn. (Mũi: 鼻子 Bízi)

18. Mắt của cô ấy có giống như chị gái cô ấy không? (Mắt: 眼睛 Yǎnjīng)

19. Nghe nói mẹ bạn nấu cơm rất ngon.

20. Bên phải ngân hàng là trường đại học của tôi.

Các bạn nhớ điền dấu chấm 。 hoặc chấm hỏi ? cuối câu nhé! Chúc các bạn thi tốt!